TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2021/DS-PT
Ngày 16 - 6 -2021
V/v Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/01/2021, ngày 04/02/2021 và ngày 16/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 469/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020, về việc "*Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 506/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Phan Văn N, sinh năm 1930;

Địa chỉ cư trú: Khóm ..., phường An T, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn N: Ông Lý Ngọc B - Trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp - Chi nhánh số 2.

* ***Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1961;

Địa chỉ cư trú: Khóm ..., phường An T, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh T: Luật sư Lê Phi T1-Trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ cư trú: Số nhà ..., ấp ..., xã Phú N, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1967;

Địa chỉ cư trú: Khóm .., phường An T, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1990;

2. Cháu Nguyễn Thị Bích N1, sinh ngày 20/01/2006;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị Bích N1: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1961 (cha ruột);

3. Cháu Hà Kiều M, sinh ngày 19/8/2013;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Hà Kiều M: Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1990 (mẹ ruột);

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm .., phường An T, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông Lê Hồng L, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: ấp An L, xã An B, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: khóm An T, phường An L, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: ấp Bình H, xã Bình T, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942;

8. Bà Trần Thị H, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà.. đường Phan Chu T, Khóm …, phường An T, thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp.

* ***Người kháng cáo***: Nguyễn Thanh T và Trần Thị T3 là bị đơn.

Ông N, ông T, bà T2, ông T3, ông B, Luật sư có mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Nguyên đơn *ông Phan Văn N trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội ông tên Phan Văn G (tự Phan Văn C) để lại cho cha ông tên Phan Văn N3 diện tích hơn 40.000m^2 quản lý sử dụng từ trước giải phóng năm 1942, đến năm 1957 thì cha ông giao lại cho ông quản lý sử dụng làm rẫy đến giải phóng. Cha ông có hai anh em ruột là ông và ông Phan Văn B1, nay hộ gia đình ông B1 (đã chết). Đến năm 1986 Nhà nước có quy hoạch đất của ông để đào ao thủy sản rồi lần lượt bố trí cho cán bộ và dân ở, Nhà nước không có bồi thường cho ông nhưng tất cả những hộ được quy hoạch đến ở đều thỏa thuận trả thành quả cho ông mới được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần đất của ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2 đang quản lý, sử dụng thì không có thỏa thuận với ông nên phần đất này đến nay vẫn không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thuộc quyền quản lý của ông. Giáp ranh với phần đất của ông T có đất của hộ ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B3, ông Lê Phước T4, ông Nguyễn Xuân L, ông Hầu Chí S, ông Lê Văn M, ông Phan Phước L2, bà Võ Thị B4 và ông Nguyễn Văn H1 đã thỏa thuận trả thành quả lao động cho ông. Nay ông Nguyễn Thanh T thiếu nợ người khác nên bị Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng N kê biên tài sản gồm nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 56 là đất của ông.

Nay ông yêu cầu Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2 phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông với số tiền là 338.198.000đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu một trăm chín mươi tám nghìn đồng) đối với diện tích là 166,6m^2 (đã trừ 2,7m^2 phần đất nằm trên vỉa hè), thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại Khóm 3, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không có yêu cầu ông Trần Văn T3 trả giá trị quyền sử dụng đất trong vụ án này. Vì ông không biết ông T3 là ai, ông chỉ biết những người đang quản lý, sử dụng đất của ông là ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2.

** Bị đơn ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2 trình bày:*

Năm 1986, Nhà nước chủ trương mở rộng đô thị nên bố trí cho rất nhiều hộ dân vào định cư, trong đó có hộ gia đình của ông Trần Văn C là cha của bà T2, (là cha vợ ông T) được bố trí phần đất tại địa chỉ số nhà 64, đường Phan Chu Trinh, Khóm 3, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp sử dụng đến nay, do ông Nguyễn Văn Đ1 là Trưởng Công an kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Hồng N là người cấp đất cho ông C. Khi Nhà nước

bố trí cho hộ gia đình ông C vào ở trên phần đất tranh chấp thì trong hộ khẩu chỉ có ông C và bà T2 (sau này có thêm ông), riêng ông T3 đã đi theo cậu làm ăn từ đó tới nay, không có ở trên phần đất tranh chấp. Năm 2013 cụ C chết, không có để lại di chúc gì, vợ chồng ông sinh sống ổn định trên phần đất tranh chấp từ khi ông C được cấp đất tới nay. Ông T3 là em của bà T2 không có tranh chấp quyền sử dụng đất với vợ chồng ông, để gia đình tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nay ông T và bà T2, không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn N với số tiền là 338.198.000đồng, đối với diện tích là 166,6m^2 (đã trừ 2,7m^2 phần đất nằm trên vỉa hè), thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 56, đất tọa lạc tại Khóm 3, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Tại văn bản ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông gồm cha ông tên Trần Văn C, chị ông là Trần Thị T2 và ông là Trần Văn T3 vào năm 1986, diện tích không nhớ rõ bao nhiêu. Nay ông Phan Văn N tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2, ông không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N. Đối với phần đất này, ông không có tranh chấp gì với chị ông là bà T2 và ông T để chị em ông tự thỏa thuận sau, không yêu cầu chia thừa kế phần đất này cũng không yêu cầuTòa án giải quyết. Nếu trường hợp sau này ông có phát sinh tranh chấp chia thừa kế với ông T và bà T2 thì ông sẽ khởi kiện sau ở vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy D đơn xin vắng mặt, có nộp bản khai có nội dung như sau:

Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Nguyễn Thanh T. Chị Nguyễn Thị Thùy D không có ý kiến gì thêm, không có yêu cầu, không có tranh chấp gì với các đương sự khác trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hồng L có nộp đơn xin vắng mặt và bản khai trình bày nội dung như sau:

Anh yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, anh L không có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Phan Văn N và ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị T2. Ngoài ra anh L không có yêu cầu gì trong vụ án này, không có tranh chấp gì thêm với các đương sự khác trong vụ án này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng N ông Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt kèm ý kiến có nội dung như sau:

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự không có ý kiến gì về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" giữa ông Phan Văn N với ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng N yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự xem xét xử lý theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có đơn xin vắng mặt và trình bày trong biên bản lấy lời khai với nội dung như sau:

Khoảng năm 1980, bà Nguyễn Thị Đ sống chung như vợ chồng với ông Trần Văn C, có một con chung tên Trần Thị H, sinh năm 1981. Vào năm 1986, Nhà nước cấp cho ông C một nền nhà ngang 5m dài 15m, ông C sống chung với ông T và bà T2 đến khi chết (là căn nhà tranh chấp trong vụ án). Lúc đó, bà Đ không sống chung với ông C nữa, bà Đ được cấp một nền nhà khác tại số 43 đường Phan Chu Trinh, bà Đ sống chung với bà H ở căn nhà riêng tới nay. Nay ông Phan Văn N tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2, bà Nguyễn Thị Đ không có tranh chấp chia thừa kế với ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2 mà để cho ông T với bà T2 tiếp tục sử dụng, không có yêu cầu, không có tranh chấp gì với các đương sự khác trong vụ án này cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H có đơn xin vắng mặt, kèm bản khai có nội dung như sau:

Bà Trần Thị H là con chung của ông Trần Văn C với bà Nguyễn Thị Đ. Vào năm 1986, ông C được Nhà nước cấp một nền nhà ngang 5m và dài 15m. Từ đó đến nay, ông C không còn sống chung với bà Đ mà về sống chung với ông T và bà T ở căn nhà trên phần đất tranh chấp trong vụ án này. Lúc đó, bà Đ cũng được Nhà nước cấp riêng một nền nhà tại số 43 đường Phan Chu Trinh, bà H sống với bà Đ ở căn nhà riêng tới nay. Nay ông Phan Văn N tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T, bà Trần Thị H không có tranh chấp chia thừa kế với ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2 mà để cho ông T với bà T tiếp tục sử dụng, không có yêu cầu, không có tranh chấp gì với các đương sự khác trong vụ án này cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N.

Buộc ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị T2 trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn N với số tiền 67.640.000 đồng (sáu mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 166,6m^2, thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 56 đất toạ lạc tại đường Phan Chu trinh, Khóm 3, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường Phan Chu Trinh cạnh dài 5,43m (từ mốc M3, M6).

- Hướng Tây giáp vách tường ông Tống Thanh H1 cạnh dài 5m (từ mốc M1, M8).

- Hướng Nam giáp ông Nguyễn Hữu Lộc E cạnh dài 31m (từ mốc M6, M7, M8).

- Hướng Bắc giáp với ông Nguyễn Thanh T5 cạnh 31,14m (từ mốc M1,M2, M3).

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2019 và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Hồng Ngự ngày 07/01/2020).

Kể từ ngày ông Phan Văn N có đơn yêu cầu thi hành án mà bà ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị T2 chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chưa thi hành xong tại thời điểm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị T2 phải chịu 3.382.000đ (ba triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn N).

- Ông Phan Văn N phải chịu 13.528.000đ (mười ba triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (phần không được Tòa án chấp nhận) nhưng ông Phan Văn N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm vì ông N là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

- Buộc ông Phan Văn N chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn) chi phí xem xét thẩm định và định giá. Ông N đã tạm ứng và đã chi xong,

- Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị T2 chịu 1.450.000đ (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) chi phí xem xét thẩm định và định

giá, để trả lại cho ông Phan Văn N số tiền 1.450.000đ (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) vì ông N đã tạm ứng trước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 10 năm 2020 Nguyễn Thanh T, Trần Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/ST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Nguyễn Thanh T, Trần Thị T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông N do ông Nguyễn Văn Đ1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân kiêm Trưởng Công an thị trấn Hồng Ngự là người trực tiếp cấp đất cho cụ Trần Văn C và bố trí bố trí cho một số hộ dân vào cất nhà ở, nhưng Nhà nước không có bồi hoàn và nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Phần đất tranh chấp là của Nhà nước cấp cho cụ Trần Văn C vào năm 1986. Cụ C cùng các con là bà T2, ông T quản lý sử dụng từ năm 1986 đến năm ông C chết. Bà T2 và ông T quản lý sử dụng, ổn định cho đến nay và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T2, ông T, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nắng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Tùng và bà Thiều, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông, bà của ông N chết để lại cho ông N. Sau năm 1975, Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự) thu hồi một phần đào ao nuôi thủy sản và đến năm 1986 bố trí

cho một số cán bộ, hộ dân vào ở. Theo ông N đối với phần đất nhà nước đào ao nuôi thủy sản thì có bồi hoàn thành quả lao động, còn phần đất các cán bộ, hộ dân sử dụng thì nhà nước không có bồi hoàn trong đó có phần đất của gia đình cụ Trần Văn C (hiện bà T2 và ông T) đang quản lý sử dụng.

[2] Về phía bà T2, ông T cho rằng phần đất tranh chấp Nhà nước cấp cho cụ Trần Văn C là cha của bà T2, ông T. Gia đình bà T2 và ông T quản lý sử dụng từ năm 1986 đến nay, nên không đồng ý trả giá trị cho ông N.

[3] Xét thấy, mặc dù ông N không có giấy tờ chứng minh phần đất bà T2 và ông T đang quản lý sử dụng là của ông N, nhưng theo sơ đồ đo đạc ngày 07/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Hồng Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự) thì phần đất của bà T2,ông T, đang quản lý sử dụng chiều dài một bên tiếp giáp đất của ông Nguyễn Thanh T1, chiều dài còn lại tiếp giáp đất của ông Nguyễn Hữu Lộc E (cha ông Lộc E là ông Nguyễn Văn K1 đã chết). Ông T1 và ông Lộc E đều thừa nhận phần đất ông T1 và ông Lộc E đang sử dụng là của gia đình ông N.

[4] Theo biên bản ghi lời khai ngày 08/9/2020 cụ Nguyễn Thị Đ là vợ của cụ Trần Văn C xác định: Phần đất tranh chấp cụ C được nhà nước cấp có nguồn gốc là đất của ông N và theo lời khai ngày 21/7/2020 ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Vào thời điểm năm 1986 ông Đ1 là Trưởng Công an, kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Hồng Ngự, thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự giao cho Ủy ban nhân dân thị trấn Hồng Ngự thành lập đô thị, nên Ủy ban có lấy đất ruộng của ông N để bố trí nền nhà cho cán bộ và các hộ dân chưa có nhà ở, trong đó có cấp đất cho cụ Trần Văn C và ông Đ1 xác định, khi lấy đất (thu hồi) của ông N không có văn bản, Nhà nước không có bồi hoàn chủ nhà tự thỏa thuận với chủ đất. Các nhân chứng ông Lê Văn M, ông Hoàng Văn G2, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Hữu Lộc E...đều xác định gia đình các ông, bà sử dụng đất của ông N làm nhà ở và đã thỏa thuận bồi hoàn thành quả lao động cho ông N xong.

Qua các tài liệu chứng cứ, có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nắng.

[5] Tuy nhiên, tại phiên phúc thẩm, ông N thừa nhận là Ủy ban nhân dân huyện Hồng Ngự lấy đất của ông N cấp cho gia đình cụ C. Cụ C và gia đình quản lý sử dụng từ năm 1986 đến năm 2013 cụ C chết, nên bà T2 cùng chồng quản lý sử dụng cho đến nay. Trong suốt quá trình cụ C và gia đình quản lý sử dụng nhưng ông N không có khiếu nại hoặc tranh chấp cho đến tháng 12/2019 ông N khởi kiện yêu cầu ông T và bà T2 yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất và ông N cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất tranh chấp, thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện Hồng

Ngự, năm 1986 nhà nước lấy đất của ông N điều chỉnh giao cho gia đình cụ C quản lý sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1986 cho đến nay.

Tại khoản 5, Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định:

...

"5. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt nam dân chủ cộng hòa,Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Tại Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác".

Như vậy, gia đình của cụ C quản lý sử dụng ổn định, liên tục, công khai, ngay tình trên 30 năm không có ai tranh chấp, ông N đã từ bỏ quyền sử dụng đất theo khoản 3, Điều 26 Luật đất đai năm 2013; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người thừa kế của cụ C (bà T2 và ông T3) được quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn T3 xác định ông T3 và bà T2 là con của cụ Trần Văn C (là người thừa kế của cụ C), chị em của ông tự thỏa thuận với nhau không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nắng, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét thấy cũng như phần nhận định trên phần đất tranh chấp mặc dù có nguồn gốc là của gia đình ông N, nhưng Nhà nước lấy đất của ông N cấp gia đình cụ C quản lý sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1986 cho đến nay trên 30 năm, ông N cũng không có tranh chấp, ông N đã từ bỏ quyền sử dụng đất, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.

[8] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Xét thấy cũng như phần nhận định trên đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, bà

T2, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Về án phí: Ông N phải chịu 16.909.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông N là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí, theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, Hội đồng xét xử thống nhất miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nắng.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông T, bà T2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T2 và ông Nguyễn Thanh T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N về việc yêu cầu bà Trần Thị T2 và ông Nguyễn Thanh T trả giá trị quyền sử dụng của diện tích đất 166,6m^2, thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 56 đất toạ lạc tại đường Phan Chu Trinh, khóm 3, phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Văn N.

- Bà Trần Thị T2 và ông Nguyễn Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số 0001434 ngày 13/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Ông Phan Văn N chịu 3.450.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá. Ông N đã tạm ứng và đã chi xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- CCTHADS thành phố Hồng Ngự;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng